

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH Đ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **274/2022/HNGĐ-ST**

Ngày: 15/8/2022

V/v “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B- TỈNH Đ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quỳnh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Phi Hùng- Hưu trí.

Bà Đậu Thị Mỹ Long - Hiệu trưởng trường

Tiểu học An Hoà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Minh Sơn – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Đ tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thuỷ – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1961/2022/TLST–HNGĐ ngày 04 tháng 7 năm 2022, về việc “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 277/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 7 năm 2022 và giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Lê Thị M**, sinh năm 1988.

HKTT: Ấp Trại Lưới B, xã L, huyện N, tỉnh C.

Địa chỉ: Hẻm 1505, tổ 22, khu phố 2, phường H, thành phố B, tỉnh Đ.

- Bị đơn: Anh **Phạm Văn T**, sinh năm 1978.

HKTT: Ấp Trại Lưới B, xã L, huyện N, tỉnh C.

Địa chỉ: Hẻm 1505, tổ 22, khu phố 2, phường H, thành phố B, tỉnh Đ.

(Chị M, anh T có đơn xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn chị Lê Thị M trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh T sống chung với nhau từ năm 2005 đến năm 2010 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện N, tỉnh C, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức đám cưới. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh T có mối quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác nên vợ chồng thường xuyên lục đục, xích mích, bất đồng quan điểm. Vì không muốn gia đình đổ vỡ nên chị và anh T cùng hai gia đình

nhiều lần ngồi lại tìm cách giải quyết nhưng không có kết quả. Chị và anh T đã sống ly thân từ tháng 6/2022 đến nay. Nhận thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

- Về con chung: Chị M xác định có 02 con chung cháu Phạm Kiều D, sinh ngày 04/9/2007 và cháu Phạm Diễm Ng, sinh ngày 02/5/2013. Ly hôn, chị M có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu D và cháu Ng. Tạm thời chị không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra chị không yêu cầu gì thêm và không cung cấp chứng cứ gì khác.

- Bị đơn anh Phạm Văn T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị M sống chung với nhau từ năm 2005 đến năm 2010 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện N, tỉnh C, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức đám cưới. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc, không có mâu thuẫn gì. Nay chị M xin ly hôn anh không đồng ý.

- Về con chung: Anh T xác định có 02 con chung cháu Phạm Kiều D, sinh ngày 04/9/2007 và cháu Phạm Diễm Ng, sinh ngày 02/5/2013. Ly hôn anh đồng ý giao cả hai cháu D và cháu Ng cho chị M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng (hai triệu đồng)/tháng/02 cháu.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra anh không yêu cầu gì thêm và không cung cấp chứng cứ gì khác.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân thành phố B:

+ Về việc kiểm sát chấp hành pháp luật tố tụng: Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự và thẩm quyền giải quyết, Tòa án đã xác định đúng theo quy định pháp luật. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Tòa án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục theo quy định pháp luật.

+ Về việc giải quyết tranh chấp: Từ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ có đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu ly hôn nguyên đơn chị Lê Thị M, cho chị Lê Thị M được ly hôn với anh Phạm Văn T; Về con chung: Giao cháu Phạm Kiều D, sinh ngày 04/9/2007 và cháu Phạm Diễm Ng, sinh ngày 02/5/2013 cho chị M được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, tạm thời anh T cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng (hai triệu đồng)/tháng/02 cháu; Về tài sản chung và nợ chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết. Về án phí: Chị Lê Thị M, anh Phạm Văn T phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết, thủ tục tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật: Chị Lê Thị M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Phạm Văn T. Căn cứ vào Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”. Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định chị Lê Thị M là nguyên đơn còn anh Phạm Văn T là bị đơn.

- Về thẩm quyền giải quyết: Anh Phạm Văn T hiện nay đang cư trú tại thành phố Biên Hoà, tỉnh Đ. Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xác định yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị M thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đ.

- Về thủ tục tố tụng: Chị M, anh T có đơn xin vắng mặt tại các phiên tòa xét xử căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử vắng mặt đối với chị M, anh T.

[2] Về nội dung tranh chấp:

- **Về quan hệ hôn nhân:** Chị Lê Thị M và anh Phạm Văn T sống chung với nhau từ năm 2005 đến năm 2010 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện N, tỉnh C. Được Ủy ban nhân dân xã L, huyện N, tỉnh C cấp giấy chứng nhận kết hôn số 31, quyển 01/2010 ngày 26/3/2010. Đối chiếu quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, xác định đây là hôn nhân hợp pháp.

Theo trình bày của chị M thì quá trình vợ chồng chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh T có người phụ nữ khác bên ngoài, vợ chồng bất đồng quan điểm, tính tình không hợp. Chị M và anh T đã nhiều lần tìm cách giải quyết mâu thuẫn nhưng không có kết quả. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 6/2022 cho đến nay. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được chị M xin được ly hôn với anh T. Anh T cho rằng sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc không có mâu thuẫn gì.

Quá trình giải quyết vụ án và hoà giải chị M vẫn cương quyết ly hôn với anh T vì không thể chấp nhận được việc anh T không chung thủy một vợ một chồng và hiện nay chị không còn tình cảm gì với anh T nữa vợ chồng tuy sống cùng nhà nhưng việc ai người đó làm không quan tâm gì đến nhau nữa. Anh T không đồng ý ly hôn mong muốn hàn gắn nhưng không có biện pháp gì để hàn gắn vợ chồng. Xét việc chị M xin ly hôn là chính đáng. Do đó, Tòa án căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận cho chị Lê Thị M được ly hôn với anh Phạm Văn T.

- **Về con chung:** Chị M, anh T xác định có 02 con chung cháu Phạm Kiều D, sinh ngày 04/9/2007 và cháu Phạm Diễm Ng, sinh ngày 02/5/2013. Ly hôn chị M xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu D, cháu Ng, tạm thời không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con, anh T đồng ý giao cháu D, cháu Ng cho chị M trực tiếp chăm

sóc, nuôi dưỡng và tự nguyện cấp dưỡng 2.000.000 đồng/tháng/02 cháu. Xét sự tự nguyện của anh T là phù hợp với quy định của pháp luật và đảm bảo quyền lợi của cháu D, cháu Ng. Giao cháu Phạm Kiều D, sinh ngày 04/9/2007 và cháu Phạm Diễm Ng, sinh ngày 02/5/2013 cho chị M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, tạm thời anh T cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng (hai triệu đồng)/tháng/02 cháu kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con trưởng thành và có khả năng lao động.

Anh T được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

- **Về tài sản chung:** Không đặt ra xem xét, giải quyết

- **Về nợ chung:** Không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Về ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát và đương sự:

- Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về hướng giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

- Xét yêu cầu của chị M phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Về án phí: Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị Lê Thị M phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Anh Phạm Văn T phải nộp 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Điều 19, Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị M, chị Lê Thị M được ly hôn với anh Phạm Văn T.

2. Về con chung: Giao cháu Phạm Kiều D, sinh ngày 04/9/2007 và cháu Phạm Diễm Ng, sinh ngày 02/5/2013 cho chị M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, tạm thời anh T cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng (hai triệu đồng)/tháng/02 cháu kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con trưởng thành và có khả năng lao động.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong bản án, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi

của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Anh T được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

5. Án phí HNGĐ sơ thẩm: Chị Lê Thị M phải nộp 300.000 đồng án phí, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí chị M đã nộp tại biên lai số 0003515 ngày 04/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Chị Lê Thị M đã nộp đủ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Anh Phạm Văn T phải nộp 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

6. Về quyền kháng cáo: Chị Lê Thị M, anh Phạm Văn T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND TP. B;
- THA dân sự;
- UBND nơi ĐKKH;
- Dương sự;
- Lưu.

Nguyễn Thị Quỳnh